

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG  
SỐ 87 PHÙ ĐÔNG THIÊN VƯƠNG, PHƯỜNG LÂM VIÊN - ĐÀ LẠT, LÂM ĐỒNG  
MÃ SỐ THUẾ 5800000424



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

**Gồm các biểu:**

1. Báo Cáo Tình Hình Tài Chính
2. Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
3. Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
4. Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

**NƠI GỬI:** .....

**THÁNG 04 NĂM 2026**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>345,547,317,955</b>	<b>344,314,746,475</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>101,929,039,633</b>	<b>231,836,633,256</b>
1. Tiền	111		9,929,039,633	19,836,633,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,000,000,000	212,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*)</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	120,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96,353,475,685</b>	<b>92,138,572,942</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	34,064,442,880	54,122,016,541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.11.2	60,601,348,965	36,889,643,176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu nội bộ theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1,687,683,840	1,126,913,225
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24,346,168,864</b>	<b>10,143,005,463</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	24,346,168,864	10,143,005,463
-Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1,659,889,549	202,704,411
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141D		21,454,312,581	8,792,982,081
-Hàng hóa tồn kho	141F		1,231,966,734	1,147,318,971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	-
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>2,918,633,773</b>	<b>196,534,814</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	1,455,446,520	196,534,814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.12	1,463,187,253	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>161,052,114,222</b>	<b>150,506,788,673</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(2,816,200,000)</b>	<b>(2,816,200,000)</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.3.1	(2,816,200,000)	(2,816,200,000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22,529,145,222</b>	<b>11,206,840,529</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	8,866,645,278	8,556,558,271
- Nguyên giá	222		90,691,517,290	89,737,435,472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,824,872,012)	(81,180,877,201)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	13,662,499,944	2,650,282,258
- Nguyên giá	228		14,770,843,644	3,139,364,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,108,343,700)	(489,082,242)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổng thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>11,631,479,144</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	11,631,479,144
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>141,339,169,000</b>	<b>130,484,669,000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	261	V.2.2	141,339,169,000	130,484,669,000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>506,599,432,177</b>	<b>494,821,535,148</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>211,870,373,782</b>	<b>201,249,274,095</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>211,870,373,782</b>	<b>201,249,274,095</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	34,498,394,429	31,006,089,687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.3.2	168,707,106,171	129,801,223,181
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	298,783,729	2,271,046,514
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1,801,431,000	3,296,045,188
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1,851,205,000	6,937,810,629
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	286,077,658	313,775,800
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	-	23,152,807,301
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.15	4,395,410,156	4,395,410,156
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31,965,639	75,065,639
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học Công nghệ	344		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>294,729,058,395</b>	<b>293,572,261,053</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.2	144,000,000,000	144,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.16.2	144,000,000,000	144,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		9,052,708,180	9,052,708,180
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		2,811,093,513	2,811,093,513
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		138,865,256,702	137,708,459,360
-Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		137,708,459,360	-
-Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420B		1,156,797,342.00	137,708,459,360
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>506,599,432,177</b>	<b>494,821,535,148</b>

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG



LÊ VĂN QUÝ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho Quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5,177,749,258	28,950,138,936	5,177,749,258	28,950,138,936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		5,177,749,258	28,950,138,936	5,177,749,258	28,950,138,936
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	2,373,622,793	20,103,361,526	2,373,622,793	20,103,361,526
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		2,804,126,465	8,846,777,410	2,804,126,465	8,846,777,410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3,076,280,668	93,042,451,669	3,076,280,668	93,042,451,669
7. Chi phí tài chính	22	6.5	54,954,256	52,222,746,603	54,954,256	52,222,746,603
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		33,854,386	122,556,164	33,854,386	122,556,164
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4,369,871,790	2,914,383,703	4,369,871,790	2,914,383,703
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,455,581,087	46,752,098,773	1,455,581,087	46,752,098,773
11. Thu nhập khác	31	6.7	1,389,670,522	6,260,558,019	1,389,670,522	6,260,558,019
12. Chi phí khác	32		1,389,670,538	78,940,725	1,389,670,538	78,940,725
13. Lợi nhuận khác	40	6.8	(16)	6,181,617,294	(16)	6,181,617,294

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		1,455,581,071	52,933,716,067	1,455,581,071	52,933,716,067
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	6.10	298,783,729	10,570,459,713	298,783,729	10,570,459,713
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		1,156,797,342	42,363,256,354	1,156,797,342	42,363,256,354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 04 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN QUÝ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến kỳ này năm 2026	Lũy kế đến kỳ này năm 2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,455,581,071	52,933,960,989
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,263,256,269	845,316,841
Các khoản dự phòng	03		0	0
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		3,076,280,668	(42,393,042,351)
Chi phí đi vay	06	VI.5	33,854,386	122,556,164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5,828,972,394	11,508,791,643
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,678,089,996)	(28,097,432,989)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,203,163,401)	(4,520,384,053)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37,681,944,256	19,781,734,250
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1,258,911,706)	(3,302,596,563)
Chi phí đi vay đã trả	14		(33,854,386)	(122,556,164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,180,020,997)	(1,008,533,922)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(43,100,000)	(41,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,113,776,164	(5,801,977,798)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,937,781,818)	(2,643,849,094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	181,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(110,000,000,000)	(41,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,854,500,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	92,096,616,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(3,076,280,668)	945,835,669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(127,868,562,486)	49,580,420,757

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến kỳ này năm 2026	Lũy kế đến kỳ này năm 2025
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33			
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.10	(23,152,807,301)	(37,000,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,152,807,301)	(37,000,000,000)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		(129,907,593,623)	6,778,442,959
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		231,836,633,256	119,917,252,562
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60)</b>	70	V.1	101,929,039,633	126,695,695,521

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 08 năm 2025 với số 5800000424 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- \* Thi công xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước.
- \* Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- \* Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- \* Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác;
- \* Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê;
- \* Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản và quyền sử dụng đất;
- \* Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- \* Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- \* Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- \* Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- \* Khai thác, chế biến khoáng sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính trong kỳ

Tại Quý 1 năm 2026, hầu hết các công trình công ty đang thi công chưa được nghiệm thu nên Doanh thu và giá vốn trong kỳ thấp.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con trực tiếp:</b>				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10	201/58 Nguyễn Xi, P. Bình Thạnh, TP HCM	72,08%	72,08%	72,08%
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, P. Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	64.90%	64.90%	64.90%

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con gián tiếp:</b>				
1. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Số 14, Thôn Hiệp Thành 1, tỉnh Lâm Đồng	94.39%	94.39%	61.26%
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, P. Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	64.90%
3. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	Thôn Thuận Nam, Xã Thuận An, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	64.90%
4. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TĐĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	64.90%
5. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, Phường B'Lao, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	64.90%

### 7. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 69 nhân viên (01/01/2026: 55 nhân viên).

### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này có thể so sánh với các thông tin của kỳ trước.

### 9. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam "VND", theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho Quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho Quý 1 năm 2026 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 3. Đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

#### *Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính*

*Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con.*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đầu tư bị thua lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư), với mức trích tối đa cho từng khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

### 4. Nợ phải thu

#### *Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu*

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 5. Hàng tồn kho

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### *Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2026</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm và tài sản cố định khác	04 - 07 năm

## 7. Tài sản cố định vô hình

### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu*

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

### *Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình*

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 102, tờ bản đồ số 37, xã Tiên Hoàng, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng trong 20 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

## 8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí triển khai phần mềm số hóa tập đoàn... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## 10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

## 12. Nguồn vốn chủ sở hữu

### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### *Quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 13. Doanh thu, thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (mục VII.1).

### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### *Thu nhập đầu tư*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### *Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định*

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

## 14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

## 15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

\* Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;

\* Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

#### **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và các chi phí khác.

#### **18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

#### **19. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 8% và 10%.

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(xem tiếp trang sau)*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	83,270,681	262,447,293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,845,768,952	19,574,185,963
Các khoản tương đương tiền	92,000,000,000	212,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>101,929,039,633</b>	<b>231,836,633,256</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay ngắn hạn		
Với bên liên quan - Xem thêm mục VIII:		
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	110,000,000,000	0
Với đối tượng khác:	0	0
<b>Cộng</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>

2.2 Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10	30,563,700,000	30,563,700,000	19,709,200,000	19,709,200,000
Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	110,775,469,000	804,770,664,000	110,775,469,000	968,320,831,200
<b>Cộng</b>	<b>141,339,169,000</b>	<b>835,334,364,000</b>	<b>130,484,669,000</b>	<b>988,030,031,200</b>

Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/03/2026. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10 được xác định bằng giá gốc.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

3.1 Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
<b>Phải thu của khách hàng</b>				
- TT Nước sạch Long An	1,491,130,000	0	3,727,824,000	0
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tây Ninh	2,098,194,000	0	2,379,077,000	0
- Công ty CP Công trình và TM GTVT	2,816,200,000	2,816,200,000	2,816,200,000	2,816,200,000
- BQLDA ĐTXD khu vực Đơn Dương	4,646,920,000	0	4,646,920,000	0
- CN Tổng Công ty Cấp nước SG TNHH MTV	0	0	3,748,480,000	0
- Các khách hàng khác	915,713,509	0	3,783,566,174	0
<b>Phải thu của khách hàng là bên liên quan:</b>				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10	50,100,000	0	0	0
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	15,133,701,764	0	21,419,005,011	0
- Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông	3,861,070,135	0	6,714,363,241	0
- Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	3,051,413,472	0	4,886,581,115	0
<b>Cộng</b>	<b>34,064,442,880</b>	<b>2,816,200,000</b>	<b>54,122,016,541</b>	<b>2,816,200,000</b>

3.2 Khách hàng trả tiền trước:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- BQLDA ĐTXD Khu vực Lâm Hà	21,600,000,000	21,600,000,000	21,600,000,000	21,600,000,000
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Số 1	93,336,271,020	93,336,271,020	93,336,271,020	93,336,271,020
- BQLDA ngành NN và PTNT Bình Dương	35,577,949,083	35,577,949,083	7,465,937,571	7,465,937,571
- BQLDA ĐTXD Hạ tầng Đô thị TP HCM	7,989,293,000	7,989,293,000	713,758,598	713,758,598
- Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng	4,383,593,068	4,383,593,068	6,685,255,992	6,685,255,992
- BQLDA Đầu tư Xây dựng CT NN và PTNT Tây Ninh	5,800,000,000	5,800,000,000	0	0
- Các đối tượng khác	20,000,000	20,000,000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>168,707,106,171</b>	<b>168,707,106,171</b>	<b>129,801,223,181</b>	<b>129,801,223,181</b>

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư Thương mại và GTVT	2,816,200,000	0	2,816,200,000	0
<b>Cộng</b>	<b>2,816,200,000</b>	<b>0</b>	<b>2,816,200,000</b>	<b>0</b>

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu tồn kho	1,659,889,549	0	202,704,411	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,454,312,581	0	8,792,982,081	0
- Hàng hóa tồn kho	1,231,966,734	0	1,147,318,971	0
<b>Cộng</b>	<b>24,346,168,864</b>	<b>0</b>	<b>10,143,005,463</b>	<b>0</b>

(xem tiếp trang sau)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2026		76,542,729,748	11,633,299,728	82,000,000	88,258,029,476
Mua trong kỳ		7,491,978,723	260,945,455	144,954,545	7,897,878,723
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Thanh lý, nhượng bán		(6,418,472,727)			(6,418,472,727)
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Tại ngày 31/03/2026	<u>0</u>	<u>77,616,235,744</u>	<u>11,894,245,183</u>	<u>226,954,545</u>	<u>89,737,435,472</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2026		74,091,435,658	9,746,634,245	82,000,000	83,920,069,903
Khấu hao trong kỳ		2,584,740,022	690,549,490	36,238,823	3,311,528,335
Thanh lý, nhượng bán		(6,050,721,034)			(6,050,721,034)
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Tại ngày 31/03/2026	<u>0</u>	<u>70,625,454,646</u>	<u>10,437,183,735</u>	<u>118,238,823</u>	<u>81,180,877,204</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2026	<u>0</u>	<u>2,451,294,090</u>	<u>1,886,665,483</u>	<u>0</u>	<u>4,337,959,573</u>
Tại ngày 31/03/2026	<u>0</u>	<u>6,990,781,098</u>	<u>1,457,061,448</u>	<u>108,715,722</u>	<u>8,556,558,268</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 73,374,398,030 đồng

(xem tiếp trang sau)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2026	3,015,000,000	124,364,500	3,139,364,500
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	11,631,479,144	11,631,479,144
Tại ngày 31/03/2026	<u>3,015,000,000</u>	<u>11,755,843,644</u>	<u>14,770,843,644</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2026	364,717,742	124,364,500	489,082,242
Khấu hao trong kỳ	37,687,500	581,573,958	619,261,458
Tại ngày 31/03/2026	<u>402,405,242</u>	<u>705,938,458</u>	<u>1,108,343,700</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2026	2,650,282,258	0	2,650,282,258
Tại ngày 31/03/2026	<u>2,612,594,758</u>	<u>11,049,905,186</u>	<u>13,662,499,944</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 124,364,500 đồng

9. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	150,872,562	196,534,814
- Chi phí số hóa và MBTT	1,304,573,958	0
<b>Cộng</b>	<u>1,455,446,520</u>	<u>196,534,814</u>

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay BIDV Lâm Đồng	0	0	23,152,807,301	23,152,807,301
Vay đối tượng khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>23,152,807,301</u>	<u>23,152,807,301</u>

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Người bán khác:</b>		
- Công ty TNHH Xây dựng Vinci Vina	2,850,955,189	3,648,779,545
- Công ty CP Cơ điện Bắc Âu	207,000,000	3,080,141,000
- Công ty CP Công nghệ FOXAI	800,000,000	2,983,700,000
- Công ty CP Phát triển Thương mại Toàn Khoa	10,190,148,300	5,575,513,600
- Công ty Cổ Phần SilkRoad Vina	1,554,228,000	2,882,628,000
- Công ty TNHH ĐT SX Vải địa KT Phương Nam	1,387,080,000	2,647,480,000
- Phải trả các đối tượng khác	13,555,144,250	8,728,010,238
<b>Người bán là bên liên quan:</b>		
- Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	62,965,000	3,510,000
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	848,847,304	1,456,327,304
<b>Cộng</b>	<u>31,456,368,043</u>	<u>31,006,089,687</u>

## 11.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Người bán khác:</b>		
- Công ty TNHH Trọng Tín	9,987,868,270	9,022,129,270
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Bảo Hoàng	1,500,000,000	1,500,000,000
- Công ty CP Đầu tư và XD Sơn Thành An	9,216,229,171	2,317,260,225
- Công ty CP Đầu tư XD và TM 126	11,327,482,421	4,752,174,421
- Công ty TNHH Duy Hà Gold	830,177,552	1,830,177,552
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40	9,998,553,000	9,998,553,000
- Công ty TNHH Cơ khí và XD Thái Hưng Thịnh	2,461,777,361	1,378,943,290
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Đạt Miền Trung	3,435,000,000	0
- Các khách hàng khác	8,217,730,879	2,419,950,641
<b>Người bán là bên liên quan:</b>		
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10	3,626,530,311	3,670,454,777
<b>Cộng</b>	<b>60,601,348,965</b>	<b>36,889,643,176</b>

## 12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Phải nộp ngắn hạn</b>				
- Thuế TNDN	1,180,020,997	298,783,729	1,180,020,997	298,783,729
<b>Cộng</b>	<b>1,180,020,997</b>	<b>298,783,729</b>	<b>1,180,020,997</b>	<b>298,783,729</b>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>				
- Thuế Giá trị gia tăng	776,986,154	(1,010,033,769)	1,124,458,001	(1,357,505,616)
- Thuế Thu nhập cá nhân	314,039,363	712,878,674	921,236,400	(105,681,637)
- Thuế Tài nguyên	0	1,179,875,542	1,179,875,542	0
- Phí BVMT	0	702,951,568	702,951,568	0
<b>Cộng</b>	<b>1,091,025,517</b>	<b>1,585,672,015</b>	<b>3,928,521,511</b>	<b>(1,463,187,253)</b>

## 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước giá vốn Công trình Gói 4 Đăk Lông Thượng	1,851,205,000	0
- Trích trước giá vốn Công trình XL-4 Rạch Dứa, TP HCM	0	681,658,629
- Trích trước giá vốn Công trình HCN Kazam, Đơn Dương	0	4,444,152,000
- Trích trước giá vốn Gói 4 Suối Cái, Bình Dương	0	1,652,000,000
- Trích trước giá vốn Công trình Gói 15 Tây Ninh GD2	0	160,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,851,205,000</b>	<b>5,125,810,629</b>

## 14. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	275,223,158	257,060,059
- Phải trả người lao động	1,801,431,000	3,296,045,188
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,854,500	56,715,741
<b>Cộng</b>	<b>2,087,508,658</b>	<b>3,609,820,988</b>

## 15. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công đến 31/03/2026 với mức trích dự phòng tùy thuộc vào từng hợp đồng thi công và không vượt quá 5% theo quy định của Nhà nước.

16. **Vốn chủ sở hữu**

16.1 **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>144,000,000,000</b>	<b>9,052,708,180</b>	<b>2,811,093,513</b>	<b>30,240,445,522</b>	<b>186,104,247,215</b>
Lợi nhuận trong kỳ				121,868,013,838	121,868,013,838
Trích quỹ đầu tư phát triển					0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					0
Chia cổ tức				(14,400,000,000)	(14,400,000,000)
Chia cổ phiếu thưởng					0
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	<b>144,000,000,000</b>	<b>9,052,708,180</b>	<b>2,811,093,513</b>	<b>137,708,459,360</b>	<b>293,572,261,053</b>
Lợi nhuận trong năm nay				1,156,797,342	1,156,797,342
Trích quỹ đầu tư phát triển					0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					0
Chia cổ tức					0
Chia cổ phiếu thưởng					0
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>144,000,000,000</b>	<b>9,052,708,180</b>	<b>2,811,093,513</b>	<b>138,865,256,702</b>	<b>294,729,058,395</b>

(xem tiếp trang sau)

## 16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước  
 Vốn góp của các đối tượng khác  
**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
144,000,000,000	144,000,000,000
<b>144,000,000,000</b>	<b>144,000,000,000</b>

## 16.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành  
 Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng  
 Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành  
**Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần**

Cuối kỳ	Đầu năm
14,400,000	14,400,000
14,400,000	14,400,000
14,400,000	14,400,000

## 16.4 Cổ tức đã trả

Cổ tức đã trả cho cổ phiếu phổ thông  
**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
0	0
<b>0</b>	<b>0</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng  
 Doanh thu khác  
**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
4,545,209,670	28,743,074,121
616,828,477	207,064,815
<b>5,162,038,147</b>	<b>28,950,138,936</b>

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán  
**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
0	0
<b>0</b>	<b>0</b>

### 3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn từ hợp đồng xây dựng  
**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
2,373,622,793	20,103,362,526
<b>2,373,622,793</b>	<b>20,103,362,526</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
 Bán Cổ phiếu Công ty CP ĐT và XD 40  
 Bán Cổ phiếu Công ty CP ĐT và XD 40.10  
**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
3,073,280,668	935,835,669
0	75,286,000,000
0	16,820,616,000
<b>3,076,280,668</b>	<b>93,042,451,669</b>

### 5. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay  
 Giá vốn của Cổ phiếu Công ty CP ĐT và XD 40 đã bán  
 Giá vốn của Cổ phiếu Công ty CP ĐT và XD 40.10 đã bán  
 Chi phí tài chính khác  
**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
33,854,386	122,556,164
0	34,340,427,500
0	16,490,800,000
21,099,870	1,268,962,939
<b>54,954,256</b>	<b>52,222,746,603</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý  
 Chi phí vật liệu quản lý  
 Chi phí đồ dùng văn phòng  
 Chi phí khấu hao TSCĐ  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí bằng tiền khác  
 Thuế phí và lệ phí  
**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
3,157,689,508	1,694,003,976
0	2,445,455
44,101,587	12,588,294
258,744,889	211,126,265
5,627,900	0
903,707,906	991,219,713
0	3,000,000
<b>4,369,871,790</b>	<b>2,914,383,703</b>

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	181,818,182
Tiền thưởng của khách hàng	0	6,000,000,000
Doanh thu thanh lý vật tư	1,389,670,522	0
Thu nhập khác	235,060,000	78,739,837
<b>Cộng</b>	<b>1,624,730,522</b>	<b>6,260,558,019</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Xóa nợ phải thu	16	12
Các khoản bị phạt, chậm nộp	0	39,063,566
Giá vốn của hàng hóa thanh lý	1,389,670,522	0
Các khoản khác	0	78,695,781
<b>Cộng</b>	<b>1,389,670,538</b>	<b>117,759,359</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,760,816,283	18,093,422,827
Chi phí nhân công	4,985,716,079	2,403,629,905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422,937,412	634,190,576
Chi phí dụng cụ sản xuất	223,560,329	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,173,525,275	1,860,397,610
Chi phí khác bằng tiền	113,329,217	168,539,844
<b>Cộng</b>	<b>19,679,884,595</b>	<b>23,160,180,762</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:		
	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	1,455,581,071	52,933,960,989
Cộng: các khoản điều chỉnh tăng	38,337,575	38,337,575
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm	0	-120,000,000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	<b>1,493,918,646</b>	<b>52,852,298,564</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>298,783,729</b>	<b>10,570,459,713</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	0
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức vay cá nhân	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23,152,807,301	37,000,000,000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức vay cá nhân	0	0
<b>Cộng</b>	<b>23,152,807,301</b>	<b>37,000,000,000</b>

(xem tiếp trang sau)

## VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

### Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
4. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
5. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông
6. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú
7. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn
8. Hội đồng quản trị, BKS, HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

### Mối quan hệ

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con gián tiếp  
 Công ty con gián tiếp  
 Công ty con gián tiếp  
 Công ty con gián tiếp  
 Công ty con gián tiếp  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

#### **Phải thu khách hàng ngắn hạn - xem trên mục V.3.1**

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông
- Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	50,100,000	0
	15,133,701,764	21,419,005,011
	3,861,070,135	6,714,363,241
	3,051,413,472	4,886,581,115
	<b>22,096,285,371</b>	<b>33,019,949,367</b>

#### **Phải thu cho vay ngắn hạn - xem trên mục V.2.1**

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10,000,000,000	10,000,000,000
	110,000,000,000	0
	<b>120,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>

#### **Phải trả người bán ngắn hạn - xem trên mục V.11**

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10
- Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(3,626,530,311)	(3,670,454,777)
	62,965,000	3,510,000
	848,847,304	1,456,327,304
	<b>-2,714,718,007</b>	<b>-2,210,617,473</b>

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

#### **Bán hàng và cung cấp dịch vụ (Bao gồm VAT)**

- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

**Cộng**

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	1,182,393,910	45,318,071
	<b>1,182,393,910</b>	<b>45,318,071</b>

#### **Bán hàng hóa MBTT (Bao gồm VAT)**

- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn
- Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông

**Cộng**

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	45,108,503,486	0
	11,530,015,012	0
	14,475,169,263	0
	<b>71,113,687,761</b>	<b>0</b>

#### **Mua hàng hóa và dịch vụ (Bao gồm VAT)**

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn

**Cộng**

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	66,923,077	0
	1,222,088,240	762,970,000
	269,798,000	0
	<b>1,558,809,317</b>	<b>762,970,000</b>

**Cho vay ngắn hạn**

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

**Cộng****Lãi cho vay**

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

**Cộng****Nhận cổ tức**

- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

**Cộng****Đầu tư vào công ty con**

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10

**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
0	0
110,000,000,000	41,000,000,000
<b>110,000,000,000</b>	<b>41,000,000,000</b>

Quý 1/2026	Quý 1/2025
145,469,000	0
684,788,000	441,208,220
<b>830,257,000</b>	<b>441,208,220</b>

Quý 1/2026	Quý 1/2025
0	0
<b>0</b>	<b>0</b>

Quý 1/2026	Quý 1/2025
10,854,500,000	(16,490,800,000)
<b>10,854,500,000</b>	<b>(16,490,800,000)</b>

**Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Giám đốc Tài chính, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

**Hội đồng quản trị**

- Ông Lê Đình Hiền - Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Việt Thắng - Phó CT HĐQT
- Bà Ngô Thu Hương - TV HĐQT
- Bà Lâm Bội Ngọc - TV HĐQT (Bỏ nhiệm từ 20/04/2025)
- Ông Nông Vương Hùng - TV HĐQT (Bỏ nhiệm từ 20/04/2025)
- Ông Phan Công Ngôn - TV HĐQT (Miễn nhiệm từ 20/04/2025)

**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
297,000,000	180,000,000
30,000,000	30,000,000
15,000,000	15,000,000
15,000,000	0
15,000,000	0
0	15,000,000
<b>372,000,000</b>	<b>240,000,000</b>

**Ban kiểm soát**

- Ông Lê Huy Sáu - Trưởng BKS
- Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên BKS
- Bà Nguyễn Thị Liên - Thành viên BKS

**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
15,000,000	15,000,000
6,000,000	6,000,000
6,000,000	6,000,000
<b>27,000,000</b>	<b>27,000,000</b>

**Trực thuộc HĐQT**

- Ông Hầu Văn Tuấn - Giám đốc Tài chính

**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
101,674,500	150,000,000
<b>101,674,500</b>	<b>150,000,000</b>

**Ban Tổng Giám đốc**

- Ông Lê Văn Quý - Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Đại Hiền - Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Văn Sơn - Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kế toán trưởng

**Cộng**

Quý 1/2026	Quý 1/2025
824,100,000	120,000,000
507,154,250	75,000,000
0	0
454,177,500	75,000,000
<b>1,785,431,750</b>	<b>270,000,000</b>

**IX. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc Quý 1/2026 đến ngày phát hành Báo cáo tài chính.

**X. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2026.

**NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**

*Lâm Đồng, ngày 28 tháng 04 năm 2026*

